

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 48

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61110609/ 22965193-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		965.194.406.617	965.611.047.552
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	152.951.096.332	52.162.065.411
111	1. Tiền		95.683.467.709	25.859.168.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.267.628.623	26.302.896.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	221.331.605.059	373.191.406.811
121	1. Chứng khoán kinh doanh		51.896.871.527	113.752.362.169
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(21.091.568.321)	(499.955.358)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.526.301.853	259.939.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.675.770.849	185.632.968.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	180.222.106.041	166.130.601.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	29.136.720.920	21.436.698.492
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.304.307.928	24.871.522.628
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.987.364.040)	(26.805.854.589)
140	IV. Hàng tồn kho	9	369.320.350.016	346.527.464.417
141	1. Hàng tồn kho		387.959.302.298	363.053.089.506
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.638.952.282)	(16.525.625.089)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.915.584.361	8.097.142.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.845.840.527	2.533.917.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	12.069.743.834	5.563.148.112
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	77.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		345.150.428.933	303.132.445.188
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.574.376.213	2.510.521.266
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.574.376.213	2.510.521.266
220	II. Tài sản cố định		178.030.509.345	189.551.832.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	176.024.285.494	186.722.125.438
222	Nguyên giá		608.380.866.626	601.992.223.470
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.356.581.132)	(415.270.098.032)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.006.223.851	2.829.707.011
228	Nguyên giá		41.693.479.180	41.738.866.578
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.687.255.329)	(38.909.159.567)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		713.076.900	55.418.410.869
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		713.076.900	55.418.410.869
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	9.594.108.487	9.939.108.487
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.146.200.000	10.491.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.142.481.513)	(12.142.481.513)
260	V. Tài sản dài hạn khác		154.238.357.988	45.712.572.117
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	133.534.619.988	25.381.848.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	20.703.738.000	20.330.723.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.310.344.835.550	1.268.743.492.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		361.685.774.025	304.707.254.762
310	I. Nợ ngắn hạn		330.478.797.887	271.923.340.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	51.282.907.374	55.596.846.486
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	25.053.501.964	23.956.101.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.018.711.329	10.391.040.335
314	4. Phải trả người lao động		20.661.414.925	22.752.325.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.825.988.453	1.399.458.281
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.618.297.108	950.311.708
320	7. Vay ngắn hạn	18	222.017.976.734	156.877.257.406
330	II. Nợ dài hạn		31.206.976.138	32.783.914.430
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	21.756.976.138	22.703.914.430
338	2. Vay dài hạn	18	9.450.000.000	10.080.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	948.659.061.525	964.036.237.978
410	I. Vốn chủ sở hữu		948.659.061.525	964.036.237.978
411	1. Vốn cổ phần	19.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.2	192.482.251.897	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.2	(17.168.214.050)	(76.000.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.409.781.402)	(3.801.332.966)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.6	6.376.690.479	3.807.375.305
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		351.580.384.601	417.159.741.392
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		324.901.032.779	357.439.070.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.679.351.822	59.720.671.255
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.310.344.835.550	1.268.743.492.740



Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán



Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	472.473.253.047	414.010.159.648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(387.447.153)	(448.215.754)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	472.085.805.894	413.561.943.894
11	4. Giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp	22	(305.306.331.244)	(277.638.188.410)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.779.474.650	135.923.755.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	16.291.188.196	21.745.933.542
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(28.494.676.741) (3.256.690.625)	(23.600.032.018) (18.310.292.278)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(139.005.576)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(80.405.858.182)	(82.052.052.734)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(40.426.143.641)	(41.628.349.145)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.743.984.282	10.250.249.553
31	12. Thu nhập khác		212.089.924	782.256.145
32	13. Chi phí khác		(135.951.203)	(568.175.621)
40	14. Lợi nhuận khác		76.138.721	214.080.524
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.820.123.003	10.464.330.077
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(7.513.785.617)	(3.397.765.801)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	373.014.436	1.714.984.930

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

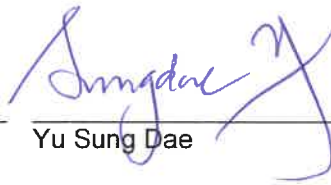
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.679.351.822	8.781.549.206
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		26.679.351.822	8.781.549.206
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	649	214
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	649	214



Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán



Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		33.820.123.003	10.464.330.077
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		20.852.485.567	18.395.277.513
03	Trích lập các khoản dự phòng		23.886.449.607	2.254.903.433
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.971.686.367	(589.298.085)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.903.955.075)	(15.471.627.006)
06	Chi phí lãi vay	23	3.256.690.625	19.720.757.278
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.883.480.094	34.774.343.210
09	Tăng các khoản phải thu		(26.132.769.818)	(47.692.817.703)
10	Tăng hàng tồn kho		(24.906.212.792)	(14.815.300.248)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(6.453.975.181)	22.978.184.139
12	Tăng chi phí trả trước		(428.190.953)	(2.280.295.565)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		61.855.490.642	289.776.329
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.596.454.192)	(1.145.583.235)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.396.768.130)	(8.871.223.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(451.243.700)	(448.428.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		65.373.355.970	(17.211.345.029)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(66.436.335.261)	(13.861.390.725)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		843.358.284	584.000.000
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(183.302.301.853)	(238.214.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		252.715.000.000	235.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.400.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn		9.875.653.281	13.041.618.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		13.695.374.451	(1.049.772.177)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2022

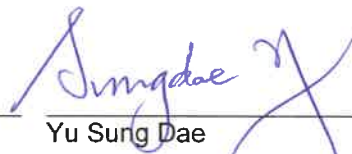
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		235.048.765.984	117.899.214.765
34	Tiền trả nợ gốc vay		(172.724.921.701)	(66.819.420.156)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(41.031.361.450)	(36.645.688.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.292.482.833	14.434.105.959
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		100.361.213.254	(3.827.011.247)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.162.065.411	51.427.020.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		427.817.667	(496.350.242)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	152.951.096.332	47.103.658.996



Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán



Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.240 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.233 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại phòng số A408-Hyeondae Knowledge Industry Center, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty cũng có công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 -16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 2 tháng 6 năm 2021 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện và tài sản chủ yếu được sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	203.632.781	187.073.131
Tiền gửi ngân hàng	95.479.834.927	25.672.095.555
Các khoản tương đương tiền (*)	57.267.628.623	26.302.896.725
	152.951.096.332	52.162.065.411

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu						
(i)	51.896.871.527	30.805.303.206	(21.091.568.321)	20.392.362.169	19.892.406.812	(499.955.358)
Trái phiếu	-	-	-	93.360.000.000	93.360.000.000	-
TỔNG CỘNG	51.896.871.527	30.805.303.206	(21.091.568.321)	113.752.362.169	113.252.406.812	(499.955.358)

(i) Chi tiết các khoản chứng khoán niêm yết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	27.114.227.533	14.541.489.540	(12.572.737.993)	2.191.666.811	3.108.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	22.850.416.896	14.342.000.000	(8.508.416.896)	6.196.811.500	6.142.500.000	(54.311.500)
Công ty Cổ phần Thẻ giới số Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.750.521.851	1.740.000.000	(10.521.851)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	152.518.436	152.518.436	-	-	-	-
	-	-	-	12.003.883.858	11.558.240.000	(445.643.858)
TỔNG CỘNG	51.896.871.527	30.805.303.206	(21.091.568.321)	20.392.362.169	20.808.740.000	(499.955.358)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	190.526.301.853	190.526.301.853	259.939.000.000	259.939.000.000
	190.526.301.853	190.526.301.853	259.939.000.000	259.939.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam	10.649.799.230	683.530.050
Công ty TNHH Pan Pacific	6.046.277.014	1.240.758.678
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	5.291.350.559	5.321.675.890
Công ty TNHH Bianca Fashion	5.027.966.889	197.489.714
Công ty Thương mại Dịch vụ Tam Tài Nhân	4.603.110.646	2.404.915.559
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.433.166.985	4.165.344.026
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại GDB – Hải Phòng	2.358.511.840	3.832.664.984
Công ty TNHH Petit Elin	1.231.272.251	4.699.692.605
Các khoản phải thu khách hàng khác	141.580.650.627	143.584.530.376
TỔNG CỘNG	180.222.106.041	166.130.601.882
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.534.371.423)	(15.352.861.972)

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	6.480.831.840	7.260.252.903
Công ty TNHH Guoxin Infu	4.170.481.881	1.610.031.598
Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang	3.146.626.510	920.616.857
Công ty TNHH NanTong GlobalLink Industry & Trade	2.408.370.704	1.732.906.504
Trả trước cho các đối tượng khác	12.930.409.985	9.912.890.630
TỔNG CỘNG	29.136.720.920	21.436.698.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Tạm ứng cho nhân viên	4.792.898.797	2.265.664.481
Lãi tiền gửi	3.654.717.045	3.636.611.547
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.168.241.076	1.168.241.076
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347.397.965	347.397.965
Đặt cọc thuê đất	-	5.038.344.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.991.207.628	1.065.418.142
TỔNG CỘNG	<u>23.304.307.928</u>	<u>24.871.522.628</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.553.912.336	2.510.521.266
Phải thu dài hạn khác	20.463.877	-
TỔNG CỘNG	<u>2.574.376.213</u>	<u>2.510.521.266</u>

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khách hàng	29.216.414.434	12.682.043.011	29.113.267.434	13.760.405.462
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	<u>40.669.407.051</u>	<u>12.682.043.011</u>	<u>40.566.260.051</u>	<u>13.760.405.462</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	6.097.816.630	-	5.735.532.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.546.757.036	(10.114.239.546)	205.464.933.726	(10.540.999.759)
Thành phẩm	150.129.699.351	(8.524.712.736)	145.038.788.822	(5.984.625.330)
Hàng hóa	7.185.029.281	-	6.813.834.561	-
TỔNG CỘNG	387.959.302.298	(18.638.952.282)	363.053.089.506	(16.525.625.089)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	16.525.625.089	16.378.940.507
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.392.711.850	5.809.169.721
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.279.384.657)	(2.359.062.150)
Số cuối kỳ	<u>18.638.952.282</u>	<u>19.829.048.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	213.886.324.149	309.624.227.624	43.599.982.856	14.362.286.934	20.519.401.907	601.992.223.470
- Mua trong kỳ	-	11.062.868.744	-	-	87.684.209	11.150.552.953
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.791.598.619)	-	-	-	(3.791.598.619)
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo công ty con	(1.096.714.858)	-	-	-	126.403.680	(970.311.178)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	212.789.609.291	316.895.497.749	43.599.982.856	14.362.286.934	20.733.489.796	608.380.866.626
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	153.302.897.544	24.938.955.519	17.222.877.434	11.938.308.014	14.639.139.228	222.042.177.739
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	110.098.227.221	243.079.793.615	31.294.438.544	13.288.204.335	17.509.434.317	415.270.098.032
- Khấu hao trong kỳ	6.343.480.486	11.830.396.012	1.460.079.450	173.936.376	266.497.481	20.074.389.805
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.958.436.631)	-	-	-	(2.958.436.631)
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo công ty con	(29.470.074)	-	-	-	-	(29.470.074)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	116.412.237.633	251.951.752.996	32.754.517.994	13.462.140.711	17.775.931.798	432.356.581.132
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.788.096.928	66.544.434.009	12.305.544.312	1.074.082.599	3.009.967.590	186.722.125.438
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	96.591.459.547	64.943.744.753	10.845.464.862	900.146.223	2.743.470.109	176.024.285.494

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 112 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.412.697.389	41.738.866.578
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(45.387.398)	(45.387.398)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.367.309.991	41.693.479.180
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	6.866.430.149	686.893.687	15.384.823.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.980.335.639	7.831.500.000	7.410.430.241	686.893.687	38.909.159.567
Hao mòn trong kỳ	731.595.762	-	46.500.000	-	778.095.762
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.711.931.401	7.831.500.000	7.456.930.241	686.893.687	39.687.255.329
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.586.049.361	-	517.853.948	725.803.702	2.829.707.011
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	854.453.599	-	471.353.948	680.416.304	2.006.223.851

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	
- Công ty Cổ phần Texpia	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	10.146.200.000	(552.091.513)	10.491.200.000	(552.091.513)	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.014.200.000	-	4.014.200.000	-	
- Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	(552.091.513)	960.000.000	(552.091.513)	
- Công ty Kalon Investment Asset	5.172.000.000	-	5.517.000.000	-	
TỔNG CỘNG	21.736.590.000	(12.142.481.513)	22.081.590.000	(12.142.481.513)	

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Texpia không có tài sản và nợ phải trả. Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan liên quan để hoàn thành các thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	960.000.000	960.000.000
Công ty Kalon Investment Asset (***)	5.172.000.000	5.517.000.000
TỔNG CỘNG	<u>10.146.200.000</u>	<u>10.491.200.000</u>

(*) Tương đương 309.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh.

(**) Tương đương 96.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu với giá trị là 300.000.000 KRW (tương đương 5.517.000.000 VND).

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.836.736.848	1.844.791.682
Phí quảng cáo	1.306.917.042	252.275.454
Khác	702.186.637	436.850.198
TỔNG CỘNG	<u>4.845.840.527</u>	<u>2.533.917.334</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	117.767.640.803	7.181.270.926
Tiền thuê mặt bằng	9.566.817.306	9.858.910.356
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2.755.627.823	3.867.728.255
Chi phí nội thất showroom	2.559.840.406	3.426.539.580
Khác	884.693.650	1.047.399.436
TỔNG CỘNG	<u>133.534.619.988</u>	<u>25.381.848.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	3.959.353.304	3.959.353.304	8.525.055.744	8.525.055.744
Công ty TNHH Osun	1.417.253.648	1.417.253.648	1.755.719.493	1.755.719.493
Phải trả đối tượng khác	45.906.300.422	45.906.300.422	45.316.071.249	45.316.071.249
TỔNG CỘNG	51.282.907.374	51.282.907.374	55.596.846.486	55.596.846.486

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hải An	3.042.278.634
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng	1.883.282.750	1.187.255.963
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	-	3.308.186.254
Các đối tượng khác	20.127.940.580	16.221.744.629
TỔNG CỘNG	25.053.501.964	23.956.101.080

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Phải thu			
Thuế giá trị gia tăng	5.460.781.814	8.155.131.726	(1.648.536.004)	12.069.743.834
TỔNG CỘNG	5.460.781.814	8.155.131.726	(1.648.536.004)	12.069.743.834

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Phải trả			
Thuế giá trị gia tăng	2.126.909.518	8.324.943.667	(8.184.398.941)	2.267.454.244
Thuế nhập khẩu	99.811.732	7.313.459.779	(7.313.459.779)	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.651.583.919	7.513.785.614	(8.396.768.130)	4.768.601.403
Thuế thu nhập cá nhân	2.474.875.064	4.725.481.865	(6.354.116.279)	846.240.650
Các loại thuế khác	37.860.102	759.694.407	(760.951.209)	36.603.300
TỔNG CỘNG	10.391.040.335	28.637.365.332	(31.009.694.338)	8.018.711.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí xuất nhập khẩu	1.139.696.611	905.454.545
Khác	686.291.842	494.003.736
TỔNG CỘNG	<u>1.825.988.453</u>	<u>1.399.458.281</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	66.873.183	406.636.750
Kinh phí công đoàn	589.916.408	178.082.884
Bảo hiểm xã hội	137.658.193	52.143.567
Phải trả ngắn hạn khác	823.849.324	313.448.507
TỔNG CỘNG	<u>1.618.297.108</u>	<u>950.311.708</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	18.877.161.824	19.824.100.116
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
TỔNG CỘNG	<u>21.756.976.138</u>	<u>22.703.914.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Thay đổi trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 18.1)	156.272.917.941	156.272.917.941	235.048.765.984	(172.120.582.236)	2.816.875.045	222.017.976.734	222.017.976.734
Vay dài hạn đến hạn trả	604.339.465	604.339.465	-	(604.339.465)	-	-	-
(Thuyết minh số 18.2)	156.877.257.406	156.877.257.406	235.048.765.984	(172.724.921.701)	2.816.875.045	222.017.976.734	222.017.976.734
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	10.080.000.000	10.080.000.000	-	-	(630.000.000)	9.450.000.000	9.450.000.000
(Thuyết minh số 18.2)	10.080.000.000	10.080.000.000	-	-	(630.000.000)	9.450.000.000	9.450.000.000
TỔNG CỘNG	166.957.257.406	166.957.257.406	235.048.765.984	(172.724.921.701)	2.186.875.045	231.467.976.734	231.467.976.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.388.709.118	100.388.709.118	Vay với kì hạn 6 tháng; lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2022.	4,5 - 4,8%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	89.066.544.580	USD 3.803.824	Vay với kì hạn 6 tháng. Lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2022.	1,49 - 2,12%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank	18.928.941.232	18.928.941.232	Vay với kì hạn 6 tháng. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2022.	4,8%	Tín chấp.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.633.781.804	USD 582.267	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng, được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào 28 tháng tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào 26 tháng 9 năm 2022.	1,4 - 1,8%	Nhà Xưởng và máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Đồng Nai.
TỔNG CỘNG	222.017.976.734				

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng KEB Hana	9.450.000.000	KRW 500.000.000	3,64%	Văn phòng Công ty Everpia Korea tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc.
TỔNG CỘNG	9.450.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	9.450.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	1.660.261.921	(1.736.867.207)	397.533.353.944	944.327.202.905
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.781.549.206	8.781.549.206
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.102.846.556	-	(2.102.846.556)	-
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(37.991.437.250)	(37.991.437.250)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	(882.705.411)	-	(882.705.411)
- Giảm khác	-	-	-	(448.428.017)	-	-	(448.428.017)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	3.314.680.460	(2.619.572.618)	366.220.619.344	913.786.181.433
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	3.807.375.305	(3.801.332.966)	417.159.741.392	964.036.237.978
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	26.679.351.822	26.679.351.815
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	-	2.986.033.563	-	(2.986.033.563)	-
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	(10.590.472.350)	58.831.785.950	-	-	(48.241.313.600)	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(41.031.361.450)	(41.031.361.450)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	(608.448.436)	-	(573.923.118)
- Giảm khác	-	-	-	(416.718.382)	-	-	(451.243.700)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	419.797.730.000	192.482.251.897	(17.168.214.050)	6.376.690.486	(4.409.781.402)	351.580.384.501	948.659.061.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bằng 5% lợi nhuận sau thuế và công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2021 theo tỷ lệ 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).

(**) Theo Nghị quyết 001/2022/HĐQT/NQ ngày 4 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ với tỷ lệ chi trả là 8% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 8 cổ phiếu chia từ nguồn cổ phiếu quỹ). Vào ngày 19 tháng 1 năm 2022, giao dịch này đã được thực hiện.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	192.482.251.897	192.482.251.897	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(17.168.214.050)	(17.168.214.050)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	595.111.767.847	595.111.767.847	546.870.454.247	546.870.454.247

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000

19.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	41.031.361.450
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông Cổ tức cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu (2020: 1000 VND/cổ phiếu)	41.031.361.450	37.991.437.250
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(888.184)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(888.184)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.091.589	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	41.091.589	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất.

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Phải thu khác	2.389.798.881	2.389.798.881
Dự phòng phải thu khác	(2.389.798.881)	(2.389.798.881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	754.622,30	439.132,50
- Euro (EUR)	1.029,59	84.435,03
- Won Hàn Quốc (KRW)	251.228.144	137.458.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	472.473.253.047	414.010.159.648
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	281.332.260.812	249.675.585.033
Doanh thu thành phẩm bông	149.731.314.030	122.024.232.583
Doanh thu thành phẩm khăn	40.753.631.334	40.890.574.502
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	656.046.871	1.419.767.530
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(387.447.153)	(448.215.754)
Doanh thu thuần	472.085.805.894	413.561.943.894
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	280.944.813.659	249.227.369.279
Doanh thu thành phẩm bông	149.731.314.030	122.024.232.583
Doanh thu thành phẩm khăn	40.753.631.334	40.890.574.502
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	656.046.871	1.419.767.530

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.769.974.450	14.947.688.646
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.316.499.351	2.812.097.815
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.080.930.066	3.764.372.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.784.329	218.000.000
Doanh thu tài chính khác	-	3.774.778
TỔNG CỘNG	16.291.188.196	21.745.933.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	179.708.732.954	173.733.231.231
Giá vốn thành phẩm bông	88.417.188.941	67.685.876.692
Giá vốn thành phẩm khăn	36.704.132.496	35.359.503.352
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	476.276.853	859.577.135
TỔNG CỘNG	<u>305.306.331.244</u>	<u>277.638.188.410</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	3.256.690.625	18.310.292.278
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.597.087.822	2.907.656.388
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	20.640.898.294	887.544.524
Khác	-	1.494.538.828
TỔNG CỘNG	<u>28.494.676.741</u>	<u>23.600.032.018</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	40.384.617.169	41.062.165.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.277.572.912	31.570.111.132
- Chi phí nguyên vật liệu	2.404.455.480	3.765.042.824
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.228.078.387	1.171.119.086
- Chi phí khác	6.111.134.234	4.483.614.272
TỔNG CỘNG	<u>80.405.858.182</u>	<u>82.052.052.734</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	27.036.863.394	26.455.399.527
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	1.509.555.703	1.300.088.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.384.434.036	5.621.851.573
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.706.103.069	3.603.724.800
- Chi phí khác	2.789.187.439	4.647.284.504
TỔNG CỘNG	<u>40.426.143.641</u>	<u>41.628.349.145</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.316.768.101	212.248.383.775
Chi phí nhân công	93.772.184.188	111.074.867.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.405.072.674	39.709.022.346
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.852.485.568	18.395.277.513
Chi phí khác	10.870.061.491	9.176.918.861
TỔNG CỘNG	<u>365.216.572.022</u>	<u>390.604.469.940</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.513.785.617	3.397.765.801
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(373.014.436)	(1.714.984.930)
	<u>7.140.771.181</u>	<u>1.682.780.871</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	33.820.122.996	10.464.330.077
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.764.024.599	2.092.866.015
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	336.545.117	454.474.752
Lỗ chia sẻ từ công ty liên kết	-	27.801.115
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Điều chỉnh hợp nhất khác	64.958.331	(875.161.011)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.756.866)	(17.200.000)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	<u>7.140.771.181</u>	<u>1.682.780.871</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.727.790.456	3.305.125.017	422.665.439	690.021.514
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.053.349.192	11.817.047.302	236.301.890	(199.268.619)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.921.044.499	3.134.009.300	(212.964.801)	(217.281.115)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.498.880.460	1.498.909.592	(29.132)	1.177.379.631
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	497.339.333	442.079.407	55.259.926	55.259.926
Điều chỉnh khác	219.659.631	184.273.133	35.386.498	130.128.429
	20.918.063.571	20.381.443.751	536.619.820	1.636.239.766
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(214.325.571)	(50.720.187)	(163.605.384)	78.745.164
	(214.325.571)	(50.720.187)	(163.605.384)	78.745.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	20.703.738.000	20.330.723.564		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			373.014.436	1.714.984.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Textpia Ông Cho Yong Hwan	Công ty liên kết Chủ tịch Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Park Sung Jin	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022) Thành viên HĐQT
Ông Lê Khả Tuyên Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trương Tuấn Nghĩa Ông Ko Tae Yeon Ông Nguyễn Đắc Hường Bà Won Eun Jin	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia Korea

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hội Đồng Quản trị			
Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	2.129.643.506	3.013.809.206
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên HĐQT		
	Chủ tịch	1.215.888.706	1.460.825.602
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh		
	Phó Tổng Giám đốc	982.185.943	1.274.946.804
Ông Park Sung Jin	Thành viên HĐQT		
	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)	-	1.223.081.702
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT	43.200.000	43.200.000
	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	28.800.000	43.200.000
Ban kiểm soát			
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	43.200.000	43.200.000
Ko Tae Yeon	Thành viên	43.200.000	43.200.000
Nguyễn Đắc Hường	Thành viên	43.200.000	43.200.000
		4.529.318.155	7.188.663.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.679.351.818	8.781.549.206
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.091.589</u>	<u>41.091.589</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>649</u>	<u>214</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>649</u>	<u>214</u>

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân 6 tháng đầu năm 2021 đã được điều chỉnh để phản ánh số lượng cổ phiếu quỹ do Công ty phát hành từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh 19.1.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	9.536.346.836	14.743.809.858
Từ 1 đến 5 năm	<u>15.366.777.775</u>	<u>15.127.503.465</u>
	<u>24.903.124.611</u>	<u>29.871.313.323</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

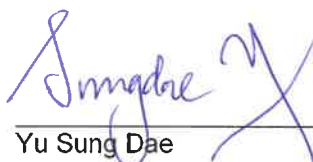
30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán



Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022